

KHẢ NĂNG HÀM ẨN Ở CÁC THỰC TỪ TIẾNG VIỆT

Đinh Văn Đức*

Bài viết này dành cho việc nhận xét một khía cạnh ngữ dụng của từ loại Thực từ tiếng Việt như một hình thái ngữ nghĩa “phi cú pháp”, chỉ hiện diện trong ngôn ngữ đơn lập.

1.0 Hàm ẩn là một phương thức biểu nghĩa ngôn ngữ phổ biến trong mọi ngôn ngữ. Nghĩa hàm ẩn là cái nghĩa được nhận diện thông qua một phép suy luận. Xưa nay nói đến nghĩa hàm ẩn người ta chỉ nói đến nghĩa hàm ẩn từ vựng (điển hình là nghĩa “ bóng” của từ, nghĩa của các thành ngữ, tục ngữ,...) và nghĩa hàm ẩn cú pháp tồn tại bên cạnh nghĩa tường minh của các phát ngôn. Theo đó, nghĩa hàm ẩn liên quan chặt chẽ với bình diện dụng học vì nó thường xuyên gắn với ý định của người sử dụng ngôn ngữ.

Nghĩa hàm ẩn của các thực từ là một kiểu nghĩa hàm ẩn có mặt trong các từ loại thực từ tiếng Việt (Danh từ, động từ, tính từ). Đó là hàm ẩn thuộc địa hạt ngữ pháp, nhất là ngữ pháp của các ngôn ngữ đơn lập, những ngôn ngữ “thiên ngữ dụng”.

1.1 Như chúng ta đã biết, Thực từ bao gồm ba phạm trù lớn tiêu biểu là đối lập danh - động và sau đó là đến tính từ. Nội dung ý nghĩa của các từ loại này đều liên quan đến phản ánh thực tại thông qua cái nhìn của người bản ngữ. Qua đó mỗi từ đều xác lập ý nghĩa tự thân và độc lập. Tuy nhiên, mặt khác, từ luôn luôn được sử dụng trong ngữ lưu, nghĩa là sử dụng trong lời nói, vì vậy nghĩa của từ luôn luôn gắn với nghĩa của câu, mà nghĩa của câu thì gắn với bình diện dụng học. Chúng ta biết rằng có hai phương diện của dụng học liên quan đến nghĩa của từ, trong khuôn khổ nghĩa của câu, đó là nghĩa hàm ẩn và nghĩa liên quan đến các tiền giả định. Trước hết chúng ta thấy rằng, nghĩa của câu theo mô hình cổ điển của Bally gồm có nghĩa miêu tả và nghĩa tình thái, nhưng *nếu nhìn từ phương diện dụng học thì mô hình này trở thành tam phân chứ không chỉ là lưỡng diện*. Theo đó, nó sẽ gồm có ba khía cạnh, thứ nhất là *nghĩa miêu tả* hay ta còn gọi là nghĩa tường minh, thứ hai là *nghĩa hàm ẩn* và thứ ba là *nghĩa tình thái*. Về nghĩa miêu tả, đã có rất nhiều phân tích trên phương diện lý thuyết nghĩa về của câu và nghĩa này rất phức tạp. Tuy nhiên nó được nghiên cứu rất sâu kể từ khi có lý thuyết về Ngữ nghĩa Tạo sinh của Fillmore điển hình là lý luận về Cú pháp Cách, sau đó được rất nhiều nhà ngôn ngữ học chức năng phát triển. Vấn đề này chúng tôi đã có dịp đề cập trong một chương nói về “Nhận diện Ngôn ngữ học Chức năng” trong tập sách *Các bài giảng về Ngôn ngữ học Đại cương* của chúng tôi [1]. Cần nhấn mạnh rằng với từ loại có mối quan hệ rất chặt chẽ giữa nghĩa miêu tả và nghĩa hàm ẩn, đương nhiên cả với nghĩa tình thái nữa.

* Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

1.2 Mỗi quan hệ xác định ở đây là mối quan hệ giữa nghĩa miêu tả và nghĩa hàm ẩn. Theo đó, mỗi câu nói đều truyền đạt một thông điệp nhất định. Tính thông báo là đặc trưng của câu. Ở đây có hai phương diện: Thứ nhất là nghĩa của câu, hiện diện trực tiếp từ những từ có mặt ở trong câu, và chúng được tổ chức thành quan hệ cú pháp, gồm cả những nghĩa thông điệp mà chúng ta có thể trực tiếp nhận được từ các từ ngữ hiện hữu. Nghĩa đó gọi là *nghĩa miêu tả* hoặc là *nghĩa tường minh*, nội dung căn bản của nó là sự tình chỉ ra nghĩa miêu tả của câu nói. Nghĩa hàm ẩn của một câu nói có được là nhờ vào một phép suy lý lôgic, theo đó, người nghe nhận diện được cái nghĩa hàm ẩn và nghĩa ấy được thực hiện một cách đương nhiên trong quá trình tri nhận cái nghĩa nguyên văn, và đồng thời, quan trọng nhất là nó *đồng thời* chứ không phải sau một sự giải thích nào đó. Tuy nhiên, để hiểu được nghĩa hàm ẩn thì còn có rất nhiều yếu tố phụ thuộc và dường như chỉ có người trong cuộc mới hiểu được cái nghĩa đó. Người thứ ba khó có thể trực tiếp suy ra được cái nghĩa này bởi vì đằng sau những cái gì biểu đạt bằng từ ngữ thì cũng còn có những cái mà người ta gọi là những thoả thuận ngầm, nhờ thoả thuận ngầm ấy mà cái nghĩa được xác lập. Như vậy, nghĩa hàm ẩn không được nói ra trực tiếp bằng những từ ngữ có mặt trong câu như là nghĩa tường minh. Nghĩa hàm ẩn là cái thông điệp người nghe nhận diện được trong khi không nhìn thấy ở nghĩa nguyên văn của từ ngữ. Thực ra nghĩa hàm ẩn có vị trí rất quan yếu trong giao tiếp ngôn từ, và nếu không nắm được nó thì quả thực là hiệu lực của lời (tức là năng suất của giao tiếp) sẽ giảm đi.

2.1 Đi đôi với hàm ẩn là một khái niệm của ngữ dụng học - khái niệm tiền giả định.

Tiền giả định là gì? Chúng ta thấy rằng tiền giả định liên quan rất chặt chẽ với nội dung của nghĩa hàm ẩn. Trong nghĩa hàm ẩn, cái không được trực tiếp nói ra bằng từ ngữ ở trong câu chính là một loại Tiền giả định. Nó là một cái gì đó được giả định là có từ trước khi phát ngôn, và nếu không có chuyện này thì phát ngôn đó không thể thực hiện được. Nó như là một hệ quả tự nhiên của hàm ý tiền giả định, mọi hàm ý đều có chức năng là giúp biểu nghĩa nhưng nó có thể sai với các suy lý ngược chiều. Hàm ý tiền giả định thường nói một cái gì đầy diễn ra từ trước hoặc là có sẵn trong ý thức khi người ta nói ra câu đấy, thường hàm ý là kết luận, là hệ quả tất yếu nào đó mà người ta có thể rút ra từ câu nói, và nó là cái diễn ra đồng thời khi câu nói ấy được nói ra.

Từ cái nghĩa nguyên văn của câu, tức là nội dung thông điệp, thì cả tiền giả định lẫn hàm ý đều có thể được nhận diện. Nhưng mặt khác, chính trong cấu trúc câu cũng có những từ ngữ mà bản thân nó chứa đựng những tiền giả định và hàm ý. Chính điều này, khi nói về từ loại, chúng ta nên đề cập đến như là một khía cạnh chức năng của thực từ. Khi nói đến ý nghĩa hàm ẩn, tức là bao gồm tiền giả định và hàm ý chứa sẵn trong mỗi từ loại thì đúng ra chúng ta đang nhìn nó trong trạng thái tĩnh. Tuy nhiên khi các từ này xuất hiện trong ngữ lưu thì những cái nghĩa ấy vẫn được duy trì và còn có thêm những chi tiết khác do cơ chế hoạt động của từ trong lời.

Hàm ẩn của các từ loại, nhất là động từ, có vai trò rất quan trọng trong câu, nhưng cần phải nhấn mạnh rằng hàm ẩn, tiền giả định, và hàm ý thuộc phương diện ngữ dụng, gắn với cú pháp nhiều hơn, còn cái mà ta đang nói ở đây thì có thể tạm gọi là những hàm ẩn có tính từ vựng. Các hàm ý và tiền giả định, tức là hàm ẩn trong câu, thì phức tạp hơn rất nhiều, nhưng lại không phải là đối tượng của vấn đề mà chúng ta đang quan tâm.

Ở đây chúng ta sẽ chỉ phân tích ba loại khía cạnh ngữ dụng, trước hết là hàm ý và tiền giả định của từ loại danh từ, hàm ý và tiền giả định của động từ, tức là của hai từ loại cơ bản nhất của thực từ, và sau đó đề cập đến một khía cạnh hàm ẩn của các từ tình thái.

2.2 Trước hết, xin nói đến *tiền giả định trong từ loại danh từ*. Như chúng ta đã biết, danh từ là từ chỉ khái niệm về sự vật và cái gì đó được thực thể hoá, danh từ là một phạm trù chung nhưng nó có thể được chia thành nhiều tiểu loại. Do bản chất chỉ sự vật nên khả năng chỉ ra sự tình của danh từ hạn chế hơn nhiều so với động từ, vì ý nghĩa của nó là *cái được đặc trưng chứ không phải cái đặc trưng*, vì vậy, danh từ, trong mỗi liên hệ đặc trưng, thì *nó là cái được chứ không phải cái cho*. Khả năng chứa đựng tiền giả định trong các tiểu loại của danh từ rất khác nhau; chẳng hạn, chúng ta thấy các danh từ chỉ động thực vật và đồ vật thì khác với danh từ chỉ người, khác với danh từ chung, danh từ riêng, danh từ tổng hợp,... Tuy nhiên có những tiểu loại rất đáng chú ý, trong đó đáng chú ý nhất có những tiền giả định trong ý nghĩa, danh từ chỉ họ hàng thân thuộc (các danh từ: *ông, bà, cha, mẹ, chú, bác, anh, chị, em, cô, dì...*).

Chức năng định danh thì đã rõ, nhưng đồng thời đằng sau đó, xác lập mối quan hệ thân tộc và do mối quan hệ đó nó liên quan đến các tiền giả định, ví dụ khi chúng ta nói “*chú*” chúng ta sẽ nghĩ ngay đến người đàn ông, là người em của bố, hay “*cô*” là người đàn bà, là người em của bố. Chúng ta biết được điều đó nhờ khả năng suy lý, và chính khả năng đó xác định tiền giả định của yếu tố trong nghĩa của danh từ. Trong phát ngôn: “*Thu bây giờ đã trở thành con dâu của bà Thảo*”, chúng ta thấy rằng danh từ đáng chú ý nhất là từ *con dâu*. Trước hết chúng ta hiểu rằng a) đó là người phụ nữ, b) người phụ nữ đó đi lấy chồng. Cụ thể hơn, bằng suy luận ta hiểu rằng có một người phụ nữ tên là Thu, có một người phụ nữ khác tên là Thảo, người phụ nữ tên là Thu trẻ hơn người phụ nữ tên là Thảo và người phụ nữ tên là Thảo ấy có con trai, con trai mới lấy vợ. Nhờ tất cả các thông số đó, chúng ta hiểu được đúng nghĩa của phát ngôn, trong đó nghĩa của từ “*con dâu*” cho ta hiểu được rất nhiều điều, “*con dâu*” là một danh từ chỉ mối quan hệ họ hàng, trong hệ hình *con dâu, con rể, con đẻ, con nuôi...* tất cả họ đều là *con*; từ “*con nuôi*” thì cho ta biết người này không được sinh ra từ gia đình anh ta đang sống và người ta còn có thể suy luận nhiều chuyện khác. Mối quan hệ họ hàng được xác lập nhờ vào nghĩa các danh từ chỉ quan hệ đó, các nghĩa đó liên quan đến tiền giả định. Về mặt ngữ pháp mà nói, chúng ta thấy các danh từ này có mấy đặc điểm cần chú ý, thứ nhất là trong danh từ đó có một phần là tiền giả định, ví dụ như danh từ “*chú*” biểu thị hai thông báo, một là đàn ông, hai là em của cha, nhưng chỉ có phần thứ hai trong câu là có phủ định, còn phần thứ nhất, tức là tiền giả định (trong câu trần thuật) được khẳng định từ trước như một điều tiên quyết, ví dụ như “*chú*” là người đàn ông vậy là khẳng định rồi.

Để phân biệt được tiền giả định và thông báo trong nghĩa của một từ, cần phân tích theo các nét nghĩa, tốt nhất nên dựa vào từ điển và căn cứ vào ngữ cảnh, chẳng hạn trong một phát ngôn phủ định, phát ngôn *có...chưa, có...không, có...chẳng...* cần xem thử xem phần nào liên quan đến phủ định, phần nào ở ngoại biên, phần nào phủ định là nghĩa thông báo còn phần nào ngoại biên thường là tiền giả định. Một phép thử như thế hoàn toàn có thể thực hiện được nhờ thao tác ngôn ngữ học.

2.3 Một chuyện khác, các tiểu loại danh từ khác trong nghĩa của nó có thể không có tiền giả định, nhưng các danh từ chỉ người, động thực vật, đồ đạc,... khi kết hợp với loại

từ thì lại cho ta tiền giả định, đặc biệt những kết hợp chặt mà Nguyễn Tài Căn [2] gọi là quan hệ giữa [T1 + T2], tức là một trung tâm có hai vị trí trong cấu trúc danh ngữ. Khi chúng ta nói “toà nhà” và khi chúng ta nói “ngôi nhà” thì sự so sánh và đối chiếu đó chỉ ra rằng có một tiền giả định, thứ nhất có một sự vật tồn tại, thứ hai người ta hiểu ngay rằng toà nhà lớn hơn ngôi nhà, hay trường hợp như *con thuyền, cái thuyền, chiếc thuyền, lá thuyền* thì mối quan hệ giữa T1 và T2 được xác lập rõ hơn trong trường hợp chúng ta thực hiện sự so sánh, kết quả là hệ đối vị của loại từ trước các danh từ chỉ người, động thực vật khi biểu đạt thì cho người ta khả năng lựa chọn, tức ám chỉ nó có tiền giả định và sự lựa chọn có quan hệ với tiền giả định đó. Tại sao tôi chọn cái này mà không chọn cái kia, để cho phù hợp với ngữ cảnh, phù hợp với cách diễn đạt thì rõ ràng tôi đã căn cứ vào đối chiếu với thực tại, ở đây tôi sẽ quyết định rằng gọi nó theo cái gì. Như vậy, sự lựa chọn đó có quan hệ tiền giả định trong các nghĩa của từ. Ở đây tiền giả định tạo ra nghĩa chứ không phải tiền giả định logic thuần túy. Cho nên, trong trường hợp danh từ, chúng ta nên phân biệt hai phần: tiền giả định và nghĩa thông báo, đặc biệt trong các danh từ chỉ người và chỉ quan hệ thân thuộc, sờ dĩ như vậy là vì nó có mối tương liên trong tiếng Việt chẳng hạn từ “em” tại sao lại khác với từ “anh” và từ “chị” trên phương diện tri nhận vì vậy nghĩa của từ ở đây liên quan đến các giả định như thế nào.

3.1 Tiền giả định trong từ loại động từ

Động từ là từ loại rất phức tạp, là phương tiện để biểu đạt sự tình trong câu, tức cũng là trung tâm vị ngữ, một trung tâm nghĩa, trung tâm của một sần diễn như Tesnière nói, hay là trung tâm của một không gian về nghĩa với các vai nghĩa khác nhau như ngữ pháp của Fillmore. Vì vậy từ loại này khác với danh từ ở chỗ dễ nhận diện được tiền giả định. Có thể nói, trong các tiểu loại động từ, các động từ chỉ hành động có các tiền giả định rất rõ. Muốn biết được nghĩa của tiền giả định của các động từ thì chúng ta cũng làm một việc giống như ở từ loại danh từ, tức là có thể tra từ để biết được nghĩa của nó, rồi từ đấy có thể suy ra được những cái khác, nhất là những cặp động từ đối lập với nhau như *đi và dừng, tiến và lui, đóng và mở*,... đều có giả định là chủ thể hay là đối tượng của hành động đang được thực hiện. Ví dụ như động từ “*ngừng*”, rõ ràng chúng ta thấy tiền giả định của nó là một chuyển động, hay là *tắt và mở (on và off)* thì nhờ *mở* ta biết trước đó là *tắt* hay là *đóng* và *mở* nhờ *đóng* biết là *mở*, nhờ *mở* biết là *đóng* thì những cặp phạm trù có thể đối lập thể hiện ở động từ từng đôi từng cặp như thế thì rất dễ cho chúng ta liên hệ với các tiền giả định, ví dụ như tôi nói rằng: “Cuốn sách ở trên bàn đang để *mở*” như vậy thì có nghĩa trước đó cuốn sách ở trạng thái là *gấp* và người ta có thể biết thêm, hay suy ra nhiều chuyện: là cuốn sách đó đang được đọc hay đang được sử dụng... Điều đó có thể suy ra các động từ này rất phù hợp với tính đặc trưng của tiền giả định.

3.2 Một tiểu loại khác của động từ thường có tiền giả định là các động từ tình thái. Động từ tình thái là các động từ liên quan đến ý chí, mong muốn, khả năng, tất cả những gì liên quan đến nó không chỉ ra các hành động mà chỉ ra những phạm trù có tính trừu tượng liên quan với việc triển khai các hoạt động tiếp sau đó, ... Các động từ tình thái như *muốn, cần, phải, có thể, toan, tính, dám*... khi ở trong từ điển có nghĩa thể hiện một nguyện vọng, một nhu cầu, một mong muốn, hay một cái gì đó thiếu hụt cần được bù đắp,... còn khi ở trong ngữ lưu thì bao giờ nó cũng kết hợp với một động từ khác, động từ đó chỉ ra hành động, sự tình; nghĩa là khi chúng ta nói “*Chúng tôi muốn*”, “*Chúng tôi cần*”

thì câu nói đó hàm ý rằng chúng ta đang có nhu cầu gì đó cần được đáp ứng, thiếu hụt nào đó cần được bù đắp. Đó chính là giả định tồn tại ngay trong cái nghĩa của nó, cũng như “đóng” và “mở”, đóng tức là trạng thái có trước đó (là mở) còn bây giờ “muốn”, hay là “cần” tức là đang có nhu cầu cần được bù đắp, cho nên động từ tình thái chỉ ra tình cảm, thái độ, đối chiếu nội dung phát ngôn với thực tại, đồng thời nó cũng hàm chứa tiền giả định ở chính nó.

3.3 Một phương diện khác nữa là các động từ *cảm nghĩ, nói năng*. Đây là một tiểu loại rất quan trọng trong nội bộ từ loại. Các động từ như *nghĩ, biết, ngỡ, tưởng, nói, kể,...* xét về các phương diện ngữ pháp, ngữ nghĩa đều có nét đặc biệt mà các nhà Đông phương học, Việt ngữ học đã từng mô tả khá chi tiết, chẳng hạn về mặt ngữ pháp nó có bổ ngữ như thế nào, các dạng kết cấu mở rộng của nó như thế nào và sau có hư từ “*rằng*”. Chúng ta thấy các động từ cảm nghĩ nói năng thường có các mệnh đề phụ sau. Nội dung mệnh đề hay là sự tình nằm ở về phụ đó làm thành nội dung giả định cho các động từ đó, ví dụ như với các động từ *biết, nghĩ, cho, kể,...* thì nội dung mệnh đề có thể là nội dung “thực” hay “hư”, là khả năng hay là hiện thực, nó giúp chúng ta đoán biết, cho nên sau các động từ *nghĩ, cho, tin, tưởng,...* sự thể có thể là đúng cũng có thể là sai, có thể là nhầm. Ví dụ, “Tôi *tưởng* phố này là phố Trần Hưng Đạo” thì có nghĩa là nội dung vị tất nhưng “Tôi *nghĩ* rằng phố này là phố Trần Hưng Đạo” thì tính khẳng định tăng lên, “Tôi *cho* rằng phố này là phố Trần Hưng Đạo” thì khả năng khẳng định rõ hơn nữa, “Tôi *chắc* rằng phố này là phố Trần Hưng Đạo” như vậy cái thang độ tiến dần lên. Cho nên động từ *tưởng* rồi đến *ngờ*, rồi đến *cho*, đến *chắc,...* nó đều có cái thang độ mà về tiền giả định phụ thuộc vào đúng, vào sai để xác thực hay là không xác thực..., những cái này Cao Xuân Hạo đã từng gọi là động từ hàm chân hay hàm ngụy hay là vô hàm [3]. Tuy nhiên, đó cũng chỉ là cách nói, còn nội dung cơ bản hàm ý xác nhận đúng hay là sai, tiền giả định có khả năng xác thực như thế nào thì chúng ta có thể thấy trong nhóm cảm nghĩ nói năng, những động từ như *hay, hiểu ra, vỡ ra, thú thật, tiếc rằng, hiểu lầm, nói khoác, bịa đặt, vu khống,...* thể hiện rất rõ còn các động từ khác thì nước đôi như *thấy, cảm, quan niệm, kể, báo, nhận xét, khen, chê,...* Lại có những động từ có cả hai thuộc tính trong tiền giả định của nó (có thể khẳng định hoặc phủ định) ví dụ động từ “*thấy*” có lúc là thực có lúc là không thực, động từ “*ngờ*” cũng như vậy, trong trường hợp này nó có thể là chân nhưng trong trường hợp khác nó lại không thực. Điều đó chứng tỏ khả năng tiền giả định của các động từ cảm nghĩ nói năng rất đặc sắc trong khuôn khổ của từ loại động từ. Ở đây nó có khía cạnh của dụng học cho nên, trong thực tế, có thể phân tích được nghĩa nhưng mục tiêu mà chúng ta đang nói đến là ngay cả từ loại thực từ cũng có thể có các tiền giả định hay hàm ý, nghĩa là nó được sử dụng như là một thứ công cụ hàm ẩn.

3.4 Nhóm thứ ba trong số các từ loại tuy không phải là thực từ nhưng cũng thể hiện tiền giả định, đó là các từ *tình thái*. Như chúng ta đã biết, trong tiếng Việt có những từ tính thái chuyên dụng và những từ tình thái lâm thời (tức là không chuyên dụng), nhưng từ tình thái thì có tác dụng rất lớn đối với việc cấu trúc nên ngữ nghĩa của câu, đặc biệt là trên bình diện cú pháp. Trong số chúng có thể có nhiều dạng khác nhau như những tiểu từ tình thái nằm trong các đoạn ngữ, những tiểu từ tình thái dứt câu, những tiểu từ tình thái mang tính cảm thán,... Các từ tình thái tham gia vào hàm ý và tiền giả định theo nhiều cách. Thứ nhất, có những từ tình thái mà trong ý nghĩa của chúng chỉ có một phần là tiền giả định nhưng điều quan trọng là làm cho cả đoạn ngữ tham gia vào tiền giả định, và vì là

từ tình thái nên không có nghĩa riêng - nói cách khác chúng có nghĩa phi từ vựng. Chúng phần lớn là những từ phụ quay chung quanh động từ, như từ *đã, sẽ, đang, từng, còn, chưa, rồi,...* Chức năng của chúng, như chúng tôi đã phân tích, một mặt là tiêu chí ngữ pháp gắn với thời, thể, cách thức tiến hành. Các hoạt động thể hiện bằng động từ, mặt khác, nó cũng là những từ tình thái, nó kết hợp với những động từ chỉ trạng thái như *đứng, ngồi, ngủ, biết, ở*, động từ tồn tại như *có*, hay kết hợp với các tính từ như *lớn, bé, cao, thấp, khỏe, yếu,...* một vài trường hợp có thể dùng những từ tình thái dứt câu như *rồi, xong,...* những từ này nhờ đó có thể xuất hiện các tiền giả định khi mà ta nói *đã* hay *rồi*, chúng ta có thể biết các sự tình đó đã xuất hiện hay chưa xuất hiện, xuất hiện như thế nào đó, biết ngay được tức là đồng thời vừa nhận diện được cả nghĩa ngữ pháp và nhận diện được cả tiền giả định của nó. Những từ này vừa gắn với “thì” và “thể” nhưng chính nhờ *thì* và *thể* mà nó giúp người ta nhận diện được diễn tiến của vận động. Ví dụ khi tôi nói: “Cảm ơn, tôi no *rồi*”, vậy tiền giả định là gì? Là trước đó tôi đói bụng, trước đó tôi muốn ăn, còn bây giờ thì tôi không muốn ăn nữa. Như vậy *rồi* vừa đánh dấu về mặt ngữ pháp, vừa đánh dấu về mặt tình thái, vừa giúp chúng ta nhận diện về tiền giả định. Những gì mà chúng tôi vừa nói thì không cho thấy nghĩa tình thái nằm trong nội dung từ vựng của từ, nghĩa là nó không nhằm thông báo và nhờ có nó người ta hiểu được nghĩa khi sử dụng tiền giả định. Ở đây người nói không có ý định truyền đạt cho người nghe biết những điều được ta nhắc đến trong tiền giả định, cái được khẳng định trước mà người nghe cũng như người nói đều biết rõ (cả trong lĩnh vực từ vựng lẫn trong lĩnh vực cú pháp); điều này phụ thuộc vào bản chất của từ. Tuy nhiên, tiền giả định trong câu còn phức tạp hơn rất nhiều, bởi vì nó có liên quan đến ngôn trung, liên quan đến ngữ cảnh, liên quan đến mục đích nói năng và cả ý thức của người sử dụng. Về mặt ngữ nghĩa trong từ vựng, chủ yếu là phương diện các thực từ, nó hàm chứa tiền giả định và giúp người ta nhận diện qua những đối chiếu, kết luận, nhận xét từ nghĩa của từ, nhưng cái nghĩa đó cũng có quan hệ nhất định đến từ loại (trong từ loại danh từ chỉ người, chỉ quan hệ họ hàng thân thuộc, trong động từ thì chỉ tình thái, tiểu loại động từ cảm nghĩ nói năng).

4.1 Hàm ý của từ.

Cũng giống như tiền giả định, hàm ý thuộc phạm trù hàm ẩn. Hàm ý gồm hai bậc là hàm ý của từ và hàm ý của câu. Lâu nay ngữ dụng học thường nói nhiều đến hàm ý của câu, bởi vấn đề này liên quan đến rất nhiều chuyện (đến ngôn trung, đến mục đích phát ngôn, đến hành vi giao tiếp, đến khía cạnh của dụng pháp trên phương diện khác). Trong khi xem xét từ loại chúng tôi thấy rằng có những điều được coi là hàm ý nhưng không phụ thuộc vào tình huống cũng như vào ngữ cảnh mà nó có thể chứa ở từng từ một, đặc biệt là các từ tình thái. Trong tiếng Việt từ tình thái có nhiều nhóm khác nhau, nhưng trong số đó chúng tôi muốn quan tâm đến nhóm mà người ta thường gọi là *trợ từ*. Trợ từ là gì? Có người gọi nó là tiểu loại riêng trong từ loại, cũng có người nói là một nhóm trong tình thái từ.

4.2 Trợ động từ tình thái, hiểu theo nghĩa rộng, cũng là một kiểu trợ từ, và ý nghĩa của nó có những liên hệ với ngữ nghĩa của động từ và đoản ngữ động từ, chẳng hạn những từ như *toan, tính, bèn, chót, suýt, lỡ, buồn, muốn, thêm,...* thường có một động từ đi đằng sau để xác định cho nó. Động từ phía sau cũng có người gọi là bổ ngữ, ở đây chúng ta xác định rằng với những từ mà tình thái có hàm ý thì bổ ngữ sau nó có thể hiện thực hoặc cũng có thể là khả năng và cũng có thể là một khả năng hoàn toàn trống. Người ta đã từng gọi loại thứ nhất là hàm thực, loại thứ hai là hàm hư, loại thứ ba là vô hàm [23]. Phân tích

ra ở đây thì thấy là nó gắn với cả vấn đề “thì”, “thể”, chẳng hạn những từ như *toan*, *định* thuộc về tương lai còn *bèn*, *suýt*, *chót* thuộc về quá khứ, vì vậy về nội dung hàm ý người ta vẫn phải tính đến ngoại diên của những từ tình thái này để nhận diện bản thân nó. Nếu tách nó ra thì người ta thấy nó cũng không phải là từ có nghĩa từ vựng. Việc đánh giá khả năng hàm ý là khó, bởi suy cho cùng, những từ có hàm ý đều phải đi vào hoạt động trong các phát ngôn chứ không thể chỉ ở trong dạng từ điển được, ví dụ đằng sau những từ như *lỡ*, *dám*, *liều*, *liền*, *chót*,... khả năng của các bổ ngữ đằng sau là hiện thực, còn những từ như *hòng*, *suýt* thì khả năng là không hiện thực, còn các từ khác thì mang tính chất trống như *thèm*, *muốn*, *buồn*, *chịu*, *định*,... cũng có thể phân tích thêm là trong các số từ tình thái chỉ ra khả năng thực *bèn*, *chót*, *liền* biến thành phủ định là khó hoặc khi những từ khả năng tuy là hiện thực nhưng phủ định lại trở thành hư như *lỡ*, *dám*. Chuyện thực hư không quan trọng, nhưng đây là cái khả năng có thể có được, sau những từ như *chót*, *lỡ* thể hiện sự tình sau là hàm ý một điều gì đó là tiếc, còn những từ như *hòng*, *suýt*, *toan* là đằng sau sự tình để trống khả năng, nó chỉ là một hy vọng là một tương lai nào đó trong khả năng có thể xảy ra. Cũng có những từ tình thái thể hiện ý chí, mong muốn như *muốn*, *buồn*, *thèm*,... thì đằng sau có thể để mở sự tình nghĩa là cái gì làm sự tình cũng đều được. Tuy nhiên, *buồn*, *muốn* có sự khác nhau. *Muốn* thể hiện ý chí chủ quan, *buồn* đôi khi bị chi phối bởi khách quan (*buồn nôn*, *buồn ngủ*), điều đó có thể đi với các từ phủ định “Tôi không *buồn*”, “Tôi không *muốn*”, hàm ý của nó cũng có giá trị tình thái đồng thời có cả mối quan hệ liên nhân, lịch sự chen vào, riêng các từ phụ của động từ mà ta thường thấy vừa chỉ thời, thể vừa chỉ tình thái và bây giờ lại có hàm ý, ví dụ như những từ *đã*, *chưa*, *rồi* cũng có những đặc thù, nhất là đi với sự tình một hành động, một quá trình, lúc đó trên một phương diện nhất định, sự tình được nói tới diễn ra trước khi nói có những đặc điểm gắn với thể, các từ như thể nhất là các từ chỉ sự tình xảy ra trước khi phát ngôn lại thể hiện cái hàm ý tình thế: Ở thời điểm nói thì sự việc xảy ra trước đó rồi, còn từ phụ *đang* trong ý nghĩa tình thái cách sử dụng của nó ngược với *đã*, *rồi*. Người bản ngữ Việt Nam thấy rất rõ tác dụng của nó là tính chất nhất thời của một trạng thái diễn hình “Tôi *đang* bận”, “Tôi *đang* ốm”,... những từ tình thái có hàm ý sẽ làm tăng thêm hàm lượng về thái độ, tình cảm và đánh giá. Có những nhận xét đôi khi đặc biệt như những từ *mới*, *chính*, *ngay*, *cả* đều có hàm ý nhận xét thể này hay thể khác “Chưa gì *đã* khóc”, “Bây giờ *rồi* sao?”, “Mới chập tối *đã* buồn ngủ”, “Mãi 3 giờ chiều *mới* đến”, “*Ngay* tôi cũng không biết”, “*Chính* nó cũng phải tin như vậy”, “Mãi 10 năm sau nó *mới* hiểu chuyện đó”,... tất cả đều là từ tình thái rất đặc sắc. Trong tiếng Việt có mối quan hệ tam diện: Từ tình thái một mặt là yếu tố chỉ ngữ pháp, một mặt khác, là yếu tố tình thái, và mặt khác nữa là yếu tố hàm ý. Ba cái đó tương tác lẫn nhau, hàm ý làm tăng thêm độ mạnh trên thang độ của tình thái, tình thái mạnh lên thì thể hiện tần số xuất hiện của ngữ pháp, tam phân đó cũng là đặc trưng rất quan trọng, thường xuyên của ngữ pháp tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đinh Văn Đức, *Các bài giảng Ngôn ngữ học Đại cương*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, 2009.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn, 1975, *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng – Từ ghép – Đoản ngữ)*, *Khái niệm Danh ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1975.
- [3] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt 12* (tài liệu giáo khoa thí điểm): Giáo dục (Ban Khoa học Xã hội), 1995.